

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA

Số: 2151/QĐ-UBND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hóa, ngày 21 tháng 6 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

V/v Phê duyệt dự án đầu tư cấm mốc lộ giới các tuyến
đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 286/QĐ-UBND ngày 21/01/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án cấm mốc lộ giới các tuyến đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 2155/TTr-SGTVT ngày 01/6/2016 về việc phê duyệt dự án cấm mốc lộ giới các tuyến đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa kèm theo báo cáo kết quả thẩm định số 2154/SGTVT-TĐKHKT ngày 01/6/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư cấm mốc lộ giới các tuyến đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa với các nội dung sau:

1. **Tên dự án:** Cấm mốc lộ giới các tuyến đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

2. **Chủ đầu tư:** Sở Giao thông vận tải Thanh Hóa.

3. **Mục tiêu đầu tư:** Phục vụ công tác quản lý, bảo vệ hành lang đường bộ theo quy định của pháp luật.

4. **Quy mô, giải pháp thiết kế:**

4.1 **Nội dung đầu tư:**

Cấm mốc lộ giới 52 tuyến đường tỉnh trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa với tổng chiều dài 1129km, cụ thể:

1) Đường Trường Thi-Hàm Rồng (ĐT.501): Điểm đầu giao với QL 1A tại phường Trường Thi và điểm cuối giao với QL 1A cũ tại cầu Hàm Rồng, chiều dài tuyến L=4,5km.

2) Đường Đình Hương-Giang-Thiệu Đô (ĐT.502): Điểm đầu Đình Hương và điểm cuối tại Thiệu Đô, chiều dài tuyến L=14,7km.

3) Đường Quốc lộ 47-Cảng Thanh Hóa (ĐT.503): Điểm đầu giao với QL47 và điểm cuối tại Cảng Thanh Hóa, chiều dài tuyến L=2km.

4) Đường Quảng Bình-Quảng Yên (ĐT.504): Điểm đầu giao với QL 1A tại xã Quảng Bình và điểm cuối giao với QL 45 tại xã Quảng Yên, huyện Quảng Xương, chiều dài tuyến L=11,3km.

5) Đường Chuối - Thanh Tân (ĐT.505): Điểm đầu giao với QL 45 tại khu vực Thị trấn Chuối và điểm cuối giao với đường Nghi Sơn – Bãi Trành tại Thanh Tân, chiều dài tuyến L=28,3km.

6) Đường Thị Trấn Thiệu Hóa-Xuân Vinh-Xuân Lam (ĐT.506B): Điểm đầu giao với QL 45 tại thị trấn Thiệu Hóa và điểm cuối giao với đường tỉnh 506 tại xã Xuân Lam huyện Thọ Xuân, chiều dài tuyến L=34,0km.

7) Đường Yên Phong-Cầu Bụt (ĐT.506C): Điểm đầu giao với QL 45 tại xã Yên Phong, huyện Yên Định và điểm cuối giao với đê sông Chu xã Thiệu Ngọc, huyện Thiệu Hóa, chiều dài tuyến L=10,77km.

8) Đường Hà Ninh-Ngã Ba Hạnh (ĐT.508): Điểm đầu giao với QL 1A tại xã Hà Ninh, huyện Hà Trung và điểm cuối giao với QL 10 tại ngã ba Hạnh xã Nga Mỹ, huyện Nga Sơn, chiều dài tuyến L=14km.

9) Đường Nghĩa Trang-Chợ Phũ (ĐT.509): Điểm đầu từ giao với QL1A tại Nghĩa Trang xã Hoàng Trinh, huyện Hoàng Hóa và điểm cuối giao với QL 10 tại Chợ Phũ xã Văn Lộc, huyện Hậu Lộc, chiều dài tuyến L=5,2km.

10) Đường Hoàng Long-Hoàng Đại-Ngã tư Gòong-chợ Vực (ĐT.510): Điểm đầu giao tại cầu Hàm Rồng, phường Hàm Rồng, thành phố Thanh Hóa và điểm cuối tại ngã ba Chợ Vực xã Hoàng Ngọc, huyện Hoàng Hóa, chiều dài tuyến L=22km.

11) Đường Hoàng Trường-Hoàng Phụ (ĐT.510B): Điểm đầu tại cảng cá xã Hoàng Trường và điểm cuối tại biển xã Hoàng Phụ, huyện Hoàng Hóa, chiều dài tuyến L=15km.

12) Đường Ngã ba Môi-Núi Chẹt (ĐT.511): Điểm đầu giao với QL 47 tại ngã ba Môi và điểm cuối giao với QL 1A tại Núi Chẹt xã Quảng Lĩnh, huyện Quảng Xương, chiều dài tuyến L=14,3km.

13) Đường Tân Dân-Chuông-Vạn Thiện-Tượng Sơn (ĐT.512): Điểm đầu giao với QL1 tại xã Tân Dân, huyện Tĩnh Gia, điểm cuối tại xã Tượng Sơn, huyện Nông Cống, chiều dài tuyến L=26,9km.

14) Đường Cầu Thiệu-Thượng Ninh (ĐT.514): Điểm đầu giao với QL 47 tại Cầu Thiệu, xã Dân Lý, huyện Triệu Sơn và điểm cuối giao với đường Hồ Chí Minh tại xã Thượng Ninh, huyện ; chiều dài tuyến L=33,4km.

15) Đường Ngã Ba Sim-Xuân Thắng (ĐT.514B): Điểm đầu giao với đường tỉnh 514 tại ngã ba Sim, huyện Triệu Sơn và điểm cuối giao với QL 47 tại xã Xuân Thắng, huyện Thọ Xuân; chiều dài tuyến L=14km.

16) Đường Ngã Ba Chè-Hạnh Phúc (ĐT.515): Điểm đầu giao với QL 47 tại ngã ba Chè xã Thiệu Đô, huyện Thiệu Hóa và điểm cuối giao với QL 47B tại xã Hạnh Phúc, huyện Thọ Xuân ; chiều dài tuyến L=22,4km.

17) Đường Thiệu Lý-Đông Hoàng (ĐT.515B): Điểm đầu giao với đường tỉnh 515 tại xã Thiệu Lý, huyện Thiệu Hóa và điểm cuối giao với QL 47 tại xã Đông Hoàng, huyện Đông Sơn; chiều dài tuyến L=4km.

18) Đường Du-Thọ Vực (ĐT.515C): Điểm đầu giao với đường tỉnh 515 tại xã Thiệu Chính, huyện Thiệu Hóa và điểm cuối giao với QL 47 tại xã Thọ Vực, huyện Triệu Sơn; chiều dài tuyến L=4km.

19) Đường Hạnh Phúc-Yên Bái (ĐT.515D): Điểm đầu giao với QL47B tại xã Hạnh Phúc, huyện Thọ Xuân và điểm cuối giao với đường tỉnh 518 tại xã Yên Bái, huyện Yên Định; chiều dài tuyến L=2km.

20) Đường Kim Tân-Thạch Định-Thạch Quảng (ĐT.516): Điểm đầu giao với QL45 tại thị trấn Kim Tân và điểm cuối giao với đường Hồ Chí Minh tại xã Thạch Quảng, huyện Thạch Thành; chiều dài tuyến L=26,2km.

21) Đường Kim Tân-Vĩnh Hùng-TT Quán Lào-TT Nông trường Thống Nhất-Phổ Châu (ĐT.516B): Điểm đầu giao với QL45 tại thị trấn Kim Tân, huyện Thạch Thành và điểm cuối giao với đường Hồ Chí Minh tại Phổ Châu, huyện Ngọc Lặc; chiều dài tuyến L=58,5km.

22) Đường Thiệu Phú-Định Thành-Định Tân-Định Bình (ĐT.516C): Điểm đầu giao với QL45 tại thị trấn Quán Lào và điểm cuối giao với Dốc Lê tại xã Yên Thái, huyện Yên Định; chiều dài tuyến L=35,32km.

23) Đường Định Tiến-Yên Hùng (ĐT.516D): Điểm đầu giao với đường tỉnh 516C tại xã Định Tiến và điểm cuối giao với đường tỉnh 518 tại xã Yên Hùng, huyện Yên Định; chiều dài tuyến L=21,3km.

24) Đường Cầu Trầu-Nua (ĐT.517): Điểm đầu giao với QL 47 tại Cầu Trầu xã Đông Tân, thành phố Thanh Hóa và điểm cuối giao với đường tỉnh 506 tại Nua, huyện Triệu Sơn; chiều dài tuyến L=12,7km.

25) Đường Kiều-Ấn Đỗ (ĐT.518): Điểm đầu giao với QL 45 tại Kiều, huyện Yên Định và điểm cuối giao với đường Hồ Chí Minh tại xã Cẩm Châu, huyện Cẩm Thủy; chiều dài tuyến L=23,6km.

26) Đường Cẩm Sơn-Quý Lộc-Kiều (ĐT.518B): Điểm đầu giao với đường Hồ Chí Minh tại xã Cẩm Sơn, huyện Cẩm Thủy và điểm cuối giao với QL 45 tại ngã ba Kiều, huyện Yên Định; chiều dài tuyến L=27km.

27) Đường Mục Sơn-Hón Can (ĐT.519): Điểm đầu giao tại thị trấn Mục Sơn, huyện Thọ Xuân và điểm cuối tại Hón Can xã Vạn Xuân, huyện Thường Xuân; chiều dài tuyến L=24,5km.

28) Đường Luận Thành-Bù Đồn (ĐT.519B): Điểm đầu giao với đường Hồ Chí Minh tại thị trấn Khe Hạ, huyện Thường Xuân và điểm cuối tại Bù Đồn, huyện Như Xuân; chiều dài tuyến L=38km.

29) Đường Sim-TT Bến Sung-Thanh Tân (ĐT.520): Điểm đầu giao với đường tỉnh 514 tại ngã ba Sim, huyện Triệu Sơn và điểm cuối giao với đường Nghi Sơn-Bãi Trành tại xã Thanh Tân, huyện Như Thanh; chiều dài tuyến L=48km.

30) Đường Xuân Quý-Thanh Quân (ĐT.520B): Điểm đầu giao đường Hồ Chí Minh tại xã Xuân Quý, và điểm cuối giao với đường Yên Cát-Thanh Quân-Bù Cẩm, huyện Như Xuân; chiều dài tuyến L=24,73km.

31) Đường Vạn Mai-Trung Sơn (ĐT.521): Điểm đầu tại xã Mai Hịch, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình và điểm cuối tại xã Trung (bản Tà Bục), huyện Quan Hóa; chiều dài tuyến L=24,0km.

32) Đường Cành Nàng-Lũng Cao (ĐT.521B): Điểm đầu tại thị trấn Cành Nàng và điểm cuối tại Lũng Cao, huyện Bá Thước; chiều dài tuyến L=34,16km.

33) Đường Ban Công-Phú Lệ (ĐT.521C): Điểm đầu tại Ban Công, huyện Bá Thước và điểm cuối tại Phú Lệ, huyện Quan Hóa; chiều dài tuyến L=36,83km.

34) Đường Thành Tâm-Thành Long-Vĩnh Hưng- TT Vĩnh Lộc (ĐT.522): Điểm đầu giao với QL 217B tại Km10+550 xã Thành Tâm, huyện Thạch Thành và điểm cuối giao với QL 45 tại Km35+380 thuộc thị trấn Vĩnh Lộc, huyện Vĩnh Lộc; chiều dài tuyến L= 25,4km.

35) Đường Bim Sơn-Hà Long-Hà Lĩnh (ĐT.522B): Điểm đầu giao với QL1A tại ngã tư phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn và điểm cuối giao với QL 217 tại xã Hà Lĩnh, huyện Hà Trung; chiều dài tuyến L=22,6km.

36) Đường Cầu Cừ-Kim Tân-Dốc Trầu-Thạch Quảng (ĐT.523): Điểm đầu giao với QL1A tại Cầu Cừ xã Hà Bình, huyện Hà Trung và điểm cuối giao với QL 271B tại xã Thành Minh, huyện Thạch Thành; chiều dài tuyến L=33,3km.

37) Đường Cẩm Tú-Điền Lư (ĐT.523B): Điểm đầu giao với đường Hồ Chí Minh tại xã Cẩm Tú, huyện Cẩm Thủy và điểm cuối giao với xã Điền Lư, huyện Bá Thước ; chiều dài tuyến L=32,0km.

38) Đường Vĩnh Long-Thạch Bình-Cẩm Ngọc (ĐT.523C): Điểm đầu giao với QL 217 tại xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Lộc và điểm cuối giao với QL 217 tại xã Cẩm Ngọc, huyện Cẩm Thủy; chiều dài tuyến L=23,9km.

39) Đường Cầu Báo Văn-Ngã Tư Sy-Nga Phú (ĐT.524): Điểm đầu giao với đường tỉnh 508 tại Cầu Báo Văn và điểm cuối giao với QL 10 tại xã Nga Phú, huyện Nga Sơn; chiều dài tuyến L=24,5km.

40) Đường Chợ Kho-Minh Thọ-Thăng Thọ-Tượng Văn (ĐT.525): Điểm đầu giao với QL 1A tại ngã ba Chợ Kho, huyện Tĩnh Gia và điểm cuối tại xã Tượng Văn, huyện Nông Cống; chiều dài tuyến L=30,3km.

41) Đường Hoa Lộc-Minh Lộc-Hải Lộc-Đa Lộc (ĐT.526): Chiều dài tuyến L=30,5km, được chia làm 3 tuyến tách biệt nhau trong đó có 1 tuyến chính và 2 tuyến nhánh. Tuyến chính: Điểm đầu giao với QL 1 tại Km305+600 xã Hoa Lộc và điểm cuối giao với đê xã Minh Lộc. Tuyến nhánh 1: Điểm đầu tại ngã tư xã Minh Lộc và điểm cuối giao với đê xã Đa Lộc. Tuyến nhánh 2: Điểm đầu tại ngã ba Trường thị trấn Hậu Lộc và điểm cuối tại cảng cá Hòa Lộc.

42) Đường Hậu Lộc-Quán Dốc (ĐT.526B): Điểm đầu giao với QL 10 tại thị trấn Hậu Lộc và điểm cuối giao với QL 1A tại Quán Dốc xã Triệu Lộc, huyện Hậu Lộc; chiều dài tuyến L=7,8km.

43) Đường Cầu Hà Lan-QL10 (ĐT.527): Điểm đầu từ cầu Hà Lan xã Hà Lan, thị xã Bim Sơn và điểm cuối giao với QL 10 tại thị trấn Nga Sơn, huyện Nga Sơn; chiều dài tuyến L=11,64km.

44) Đường Tứ Thôn-Mộng Giường (ĐT.527B): Điểm đầu giao với đường tỉnh 527 tại Tứ Thôn và điểm cuối tại cổng Mộng Giường, huyện Nga Sơn; chiều dài tuyến L=13,5km.

45) Đường thị trấn Hà Trung-Hà Lan (ĐT.527C): Điểm đầu giao với QL 1A tại thị trấn Hà Trung và điểm cuối giao với đường tỉnh 527 tại xã Hà Lan, huyện Hà Trung; chiều dài tuyến L=11,4km.

46) Đường Quán Lào-Sét-Dốc Lê (ĐT.528): Điểm đầu giao với QL 45 tại thị trấn Quán Lào và điểm cuối tại Dốc Lê xã Yên Thái, huyện Yên Định; chiều dài tuyến L=8,0km.

47) Đường Thanh Tân-Bò Lăn (ĐT.529): Điểm đầu giao với đường Nghi Sơn-Bãi Trành tại xã Thanh Tân và điểm cuối thuộc dốc Bò Lăn tại xã Thanh Tân, huyện Như Thanh; chiều dài tuyến L=10,5km.

48) Đường Lang Chánh-Yên Khương (ĐT.530): Điểm đầu tại thị trấn Lang Chánh và điểm cuối tại xã Yên Khương, huyện Lang Chánh; chiều dài tuyến L=43,7km.

49) Đường thị trấn Lang Chánh-Trung Hạ (ĐT.530B): Điểm đầu giao với đường tỉnh 530 tại Km1+530 thuộc thị trấn Lang Chánh và điểm cuối giao với QL 217 tại Km126+350 xã Trung Hạ, huyện Quan Sơn; chiều dài tuyến L=36,5km.

50) Đường Hải Thượng Lãn Ông: Điểm đầu giao với QL 1A tại Km327+450 và điểm cuối giao với QL 45 tại Km80+796; chiều dài tuyến L=2km.

51) Đường vào nhà máy giấy Châu Lộc: Điểm đầu giao với QL 1A tại đền Bà Triệu xã Triệu Lộc và điểm cuối tại nhà máy giấy Châu Lộc, huyện Hậu Lộc; chiều dài tuyến L=3km.

52) Đường tuần tra biên giới: Điểm đầu từ Na Mèo, huyện Quan Sơn và điểm cuối tại đồn biên phòng 505 Bát Mọt, huyện Thường Xuân; chiều dài tuyến L=135,2km.

4.2 Giải pháp thiết kế

a) Cọc mốc lộ giới

- Cọc mốc lộ giới, cấu tạo theo quy định tại QCVN 41:2012/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ, cụ thể như sau:

Cọc đúc sẵn bằng bê tông xi măng M200, kích thước 20x20x100cm; phần đầu cọc mỗi cạnh vát 10 độ; phần chôn xuống đất dài 50cm; bề cọc đổ bằng bê tông M150 kích thước 40x40x60 cm nổi lên trên mặt đất 10 cm; thân cọc sơn màu trắng, đầu cọc sơn màu đỏ dài 10cm, phần mặt chính ghi chữ “MỐC LỘ GIỚI” khắc chìm, nét chữ màu đen cao 6 cm, rộng 1 cm, sâu vào bê tông 3-5 mm.

Theo chiều ngang của đường, vị trí mốc lộ giới được xác định trên cơ sở cấp kỹ thuật của đường theo quy hoạch, phạm vi giới hạn đất dành cho đường bộ quy định tại Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ, quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ và Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Thủ tướng chính phủ về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 của Chính phủ Quy định về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ:

- + 20m đối với đường cấp II;
- + 15m đối với đường cấp III;
- + 10m đối với đường cấp IV, V;
- + 05m đối với đường thấp hơn cấp V;

+ Đối với đường đô thị, mốc lộ giới cắm trùng với chỉ giới xây dựng theo quy hoạch được phê duyệt.

Theo chiều dọc của đường, mốc lộ giới được cắm với khoảng cách trong khu dân cư là 100m/cọc, ngoài khu dân cư là 500 -:- 1000m/cọc.

- Đối với cầu ngoài đô thị:

+ Theo phương dọc cầu, vị trí mốc lộ giới được xác định tính từ đuôi mố ra mỗi bên là 50m đối với cầu có chiều dài $L \geq 60m$ và 30m đối với cầu $L \leq 60m$.

+ Theo phương ngang cầu, vị trí mốc lộ giới được xác định tính từ mép ngoài cùng đất của đường bộ trở ra mỗi phía là 150m đối với cầu có chiều dài $>300m$; 100m đối với cầu có chiều dài từ 60m đến 300m; 50m đối với cầu có chiều dài từ 20m đến dưới 60m; 20m đối với cầu có chiều dài nhỏ hơn 20m.

b) Biển báo mặt cắt ngang đường

Biển báo mặt cắt ngang đường, cầu tạo theo quy định tại QCVN 41:2012/BGTVT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ; khoảng cách trung bình 5km-10km/01 biển về cả hai phía trái và phải tuyến.

5. Địa điểm xây dựng: Tỉnh Thanh Hóa.

6. Nhóm dự án, loại công trình: Dự án nhóm C, công trình giao thông.

7. Tổng mức đầu tư : 29.642.052.000 đồng.

Trong đó:

- Chi phí xây dựng: 18.446.791.000 đồng;
- Chi phí Quản lý dự án: 339.890.000 đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD: 6.308.303.000 đồng;
- Chi phí khác: 1.005.068.000 đồng;
- Chi phí dự phòng: 3.542.000.000 đồng;

(Chi tiết tổng mức đầu tư có phụ biểu kèm theo)

8. Phân kỳ đầu tư:

Giai đoạn 1: Cắm mốc 26 tuyến đường trong năm 2016 với tổng kinh phí 11.636.796.000 đồng.

Trong đó:

- Chi phí xây dựng: 7.099.889.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 130.832.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng : 3.305.638.000 đồng;
- Chi phí khác : 390.437.000 đồng;
- Chi phí dự phòng: 710.000.000 đồng.

(Chi tiết có phụ biểu kèm theo)

Giai đoạn 2: Cắm mốc 15 tuyến đường trong năm 2017 với tổng kinh phí 9.596.647.000 đồng.

Trong đó:

- Chi phí xây dựng: 5.668.787.000 đồng;
- Chi phí quản lý dự án: 104.460.000 đồng;
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng : 2.090.847.000 đồng;

Chi phí khác : 310.553.000 đồng;

Chi phí dự phòng: 1.422.000.000 đồng;

(Chi tiết có phụ biểu kèm theo)

Giai đoạn 3: Cắm mốc 11 tuyến đường trong năm 2018 với tổng kinh phí 8.408.609.000 đồng.

Trong đó:

Chi phí xây dựng: 5.678.115.000 đồng;

Chi phí quản lý dự án: 104.598.000 đồng;

Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng : 911.818.000 đồng;

Chi phí khác : 304.078.000 đồng;

Chi phí dự phòng: 1.410.000.000 đồng.

(Chi tiết có phụ biểu kèm theo)

9. Nguồn vốn: Nguồn vốn sự nghiệp kinh tế.

10. Thời gian thực hiện: 03 năm (2016 - 2018).

11. Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án.

12. Các bước thiết kế: Thiết kế 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế BVTC).

Điều 2: Giao Sở Giao thông vận tải tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư và xây dựng.

Điều 3: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính; Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã thành phố; Thủ trưởng các ngành, đơn vị liên quan có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;

- Lưu: VT, CN.



Lê Anh Tuấn

Phụ biểu TÍNH TỔNG MỨC ĐẦU TƯ
DỰ ÁN CẢI THIỆN LỘ GIỚI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TỈNH
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA

(Kèm theo Quyết định số: 2157 /QĐ-UBND ngày 21 /6/2016 của Chủ tịch
 UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: đồng

TT	HẠNG MỤC	THÀNH TIỀN
I	Chi phí xây dựng	18.446.791.000
II	Chi phí QLDA	339.890.000
III	Chi phí tư vấn xây dựng	6.308.303.000
1	Giám sát kỹ thuật - thi công	422.404.000
2	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT xây lắp	36.894.000
3	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn KS-TK	7.426.000
4	Chi phí khảo sát bước lập DAĐT	3.624.961.000
5	Chi phí lập DAĐT	87.951.000
6	Chi phí lập thiết kế BVTC	248.208.000
7	Chi phí khảo sát bước lập BVTC	1.812.481.000
8	Giám sát đánh giá dự án	67.978.000
IV	Chi phí khác	1.005.068.000
1	Bảo hiểm công trình	36.894.000
2	Thẩm định dự án đầu tư	5.522.000
3	Chi phí thẩm định HSMT và KQĐT xây lắp	18.447.000
4	Chi phí thẩm định HSMT và KQĐT tư vấn KS-TK	3.713.000
5	Thẩm định thiết kế BVTC	17.965.000
6	Thẩm định dự toán	17.454.000
7	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	167.201.000
8	Chi phí hạng mục chung	737.872.000
8.1	Chi phí một số công tác không được xác định từ thiết kế	368.936.000
8.2	Chi phí lán trại, nhà điều hành phục vụ thi công	368.936.000
V	Chi phí dự phòng	3.542.000.000
1	Dự phòng cho phát sinh khối lượng	2.610.000.000
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	932.000.000
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	29.642.052.000

Phụ biểu: MỨC ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 1
DỰ ÁN CẢI MỘC LỘ GIỚI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TỈNH
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA

(Kèm theo Quyết định số 2151/QĐ-UBND ngày 21/6/2016 của Chủ tịch
 UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: đồng

TT	HẠNG MỤC	THÀNH TIỀN
I	Chi phí xây dựng	7.099.889.000
II	Chi phí QLDA	130.832.000
III	Chi phí tư vấn xây dựng	3.305.638.000
1	Giám sát kỹ thuật - thi công	162.587.000
2	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT xây lắp	14.200.000
3	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn KS-TK	7.426.000
4	Chi phí khảo sát bước lập DAĐT	2.537.473.000
5	Chi phí lập DAĐT	61.566.000
6	Chi phí lập thiết kế BVTC	95.564.000
7	Chi phí khảo sát bước lập BVTC	400.656.000
8	Giám sát đánh giá dự án	26.166.000
IV	Chi phí khác	390.437.000
1	Bảo hiểm công trình	14.200.000
2	Thẩm định dự án đầu tư	2.164.000
3	Chi phí thẩm định HSMT và KQĐT xây lắp	7.100.000
4	Chi phí thẩm định HSMT và KQĐT tư vấn KS-TK	3.713.000
5	Thẩm định thiết kế BVTC	6.913.000
6	Thẩm định dự toán	6.719.000
7	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	65.632.000
8	Chi phí hạng mục chung	
8.1	Chi phí một số công tác không được xác định từ thiết kế	141.998.000
8.2	Chi phí lán trại, nhà điều hành phục vụ thi công	141.998.000
V	Chi phí dự phòng	710.000.000
1	Dự phòng cho phát sinh khối lượng	546.000.000
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	164.000.000
	TỔNG DỰ TOÁN	11.636.796.000

**Phụ biểu: MỨC ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 2
DỰ ÁN CẢI MỘC LỘ GIỚI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TỈNH
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA**

(Kèm theo Quyết định số: 245/QĐ-UBND ngày 21 /6/2016 của Chủ tịch
UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: đồng

TT	HẠNG MỤC	THÀNH TIỀN
I	Chi phí xây dựng	5.668.787.000
II	Chi phí QLDA	104.460.000
III	Chi phí tư vấn xây dựng	2.090.847.000
1	Giám sát kỹ thuật - thi công	129.815.000
2	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT xây lắp	11.338.000
3	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn KS-TK	
4	Chi phí khảo sát bước lập DADT	1.087.488.000
5	Chi phí lập DADT	26.385.000
6	Chi phí lập thiết kế BVTC	76.302.000
7	Chi phí khảo sát bước lập BVTC	738.627.000
8	Giám sát đánh giá dự án	20.892.000
IV	Chi phí khác	310.553.000
1	Bảo hiểm công trình	11.338.000
2	Thẩm định dự án đầu tư	1.785.000
3	Chi phí thẩm định HSMT và KQĐT xây lắp	5.669.000
4	Thẩm định thiết kế BVTC	5.519.000
5	Thẩm định dự toán	5.365.000
6	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	54.125.000
7	Chi phí hạng mục chung	
7.1	Chi phí một số công tác không được xác định từ thiết kế	113.376.000
7.2	Chi phí lán trại, nhà điều hành phục vụ thi công	113.376.000
V	Chi phí dự phòng	1.422.000.000
1	Dự phòng cho phát sinh khối lượng	1.038.000.000
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	384.000.000
	TỔNG DỰ TOÁN	9.596.647.000

Phụ biểu: MỨC ĐẦU TƯ GIAI ĐOẠN 3
DỰ ÁN: CẮM MỐC LỘ GIỚI CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TỈNH
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THANH HÓA

(Kèm theo Quyết định số: ~~451~~ /QĐ-UBND ngày 21/16/2016 của Chủ tịch
UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: đồng

TT	HẠNG MỤC	THÀNH TIỀN
I	Chi phí xây dựng	5.678.115.000
II	Chi phí QLDA	104.598.000
III	Chi phí tư vấn xây dựng	911.818.000
1	Giám sát kỹ thuật - thi công	130.002.000
2	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT xây lắp	11.356.000
3	Chi phí lập thiết kế BVTC	76.342.000
4	Chi phí khảo sát bước lập BVTC	673.198.000
5	Giám sát đánh giá dự án	20.920.000
IV	Chi phí khác	304.078.000
1	Bảo hiểm công trình	11.356.000
2	Thẩm định dự án đầu tư	1.573.000
3	Chi phí thẩm định HSMT và KQĐT xây lắp	5.678.000
4	Thẩm định thiết kế BVTC	5.533.000
5	Thẩm định dự toán	5.370.000
6	Thẩm tra phê duyệt quyết toán	47.444.000
7	Chi phí hạng mục chung	
7.1	Chi phí một số công tác không được xác định từ thiết kế	113.562.000
7.2	Chi phí lán trại, nhà điều hành phục vụ thi công	113.562.000
V	Chi phí dự phòng	1.410.000.000
1	Dự phòng cho phát sinh khối lượng	1.026.000.000
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	384.000.000
	TỔNG DỰ TOÁN	8.408.609.000